

LÝ THUYẾT CỘNG ĐỒNG NGÔN TỪ VÀ VIỆC NGHIÊN CỨU NGÔN NGỮ TRONG BỐI CẢNH VĂN HOÁ XÃ HỘI

Trịnh Cẩm Lan (*)

1. Vấn đề

Sau lời kết luận của F. de Saussure cách đây hơn một thế kỷ: “*đối tượng duy nhất và chân thực của ngôn ngữ học là ngôn ngữ, xét trong bản thân nó và vì bản thân nó*”, ngôn ngữ học theo trường phái của ông có đến hơn nửa thế kỷ đã tránh xa cái mà ông gọi là *lời nói* (hay *ngôn từ*) và các vấn đề liên quan đến mặt cá nhân trong *hoạt động ngôn ngữ*. Phải đến giữa thế kỷ 20 vừa qua, với sự ra đời của nhiều trường phái và khuynh hướng lý thuyết mới như *ngữ pháp chức năng*, *ngữ dụng học*... có sự xuất hiện một xu hướng nghiên cứu sát sao, gần gũi hơn với thực tiễn ngôn ngữ và đời sống ngôn ngữ. *Ngôn ngữ học xã hội* (*Sociolinguistics*) là một phân ngành của ngôn ngữ học đi theo hướng ấy.

Ngôn ngữ học xã hội sau khi ra đời đã phát triển mạnh ở các nước phương Tây vào khoảng thập kỷ 60 với sự tham gia của các nhà nghiên cứu thuộc ba lĩnh vực chính là *ngôn ngữ học*, *nhân học* và *xã hội học*. Lấy đối tượng nghiên cứu là các *biến thể ngôn từ* (hay *lời nói*), một lãnh địa mà Saussure đã từng coi là *một phạm trù tâm lý cá thể hỗn độn, không phải đối tượng nghiên cứu của ngôn ngữ học*, ngôn ngữ học xã hội quan tâm giải thích hàng loạt các vấn đề liên quan tới việc sử dụng các biến thể trong môi trường tương quan với các nhân tố tâm lý, xã

hội, văn hóa... của người tham gia giao tiếp. Bắt đầu từ việc coi ngôn từ là một *hành vi* (*hành vi bằng lời*), khi các nhà nghiên cứu tìm cách lý giải loại hành vi này, họ đều tìm kiếm những chỗ dựa lý thuyết từ các trường phái lý thuyết về hành vi của con người nói chung. Về phần mình, ngôn ngữ học xã hội trong nhiều thập kỷ gần đây chịu ảnh hưởng của nhiều trường phái lý thuyết. Trong đó, một trường phái lý thuyết nổi lên khá mạnh ở nhiều nước phương Tây với một đội ngũ hùng hậu các nhà nghiên cứu (như W. Labov, L. Milroy, P. Trudgil, R. Fasold, J. Cheshire...), với những thành tựu nghiên cứu rất đáng kể là trường phái chịu ảnh hưởng của Emile Durkheim với những mô tả có tính chất dân tộc học về ngôn từ. Đại biểu với những lý thuyết cơ bản đầu tiên của trường phái này là Dell Hymes, một nhà nhân chủng học người Mỹ. Ông đã xây dựng lý thuyết của mình trên nền tảng của khái niệm *cộng đồng ngôn từ* với những *qui luật về cách sử dụng ngôn từ và mối liên quan giữa ngôn từ và cảnh huống* [5]. Lý thuyết này mở đầu cho sự ra đời của khuynh hướng nghiên cứu *ngôn từ trong bối cảnh văn hóa xã hội của nó*, một khuynh hướng có rất nhiều đóng góp cho ngôn ngữ học xã hội thế giới và bắt đầu được nhen nhóm ở Việt Nam trong vài năm trở lại đây.

(*) TS., Trường Đại học Khoa học Xã hội & Nhân văn, ĐHQGHN.

2. Sự ra đời của một trường phái lý thuyết

Vào những năm đầu thập kỷ 70, việc N. Chomsky phục hồi lại sự đối lập ngôn ngữ và lời nói của F. Saussure dưới cái tên gọi *năng lực ngôn ngữ (competence)* và *sự hành chức ngôn ngữ (performance)* và quan trọng hơn là việc ông công nhận *tính độc lập của cú pháp trong hành chức ngôn ngữ* đã thúc đẩy những sự chú ý mới tới việc nghiên cứu ngôn ngữ trong bối cảnh văn hóa xã hội. Đối lập *năng lực ngôn ngữ* và *sự hành chức ngôn ngữ* là sự đối lập một bên là *sự hiểu biết của chúng ta về ngôn ngữ* còn bên kia là *sự sử dụng ngôn ngữ trong thực tế* và con người, theo N. Chomsky, chỉ có thể nắm bắt được năng lực ngôn ngữ chứ không thể làm như vậy với sự hành chức ngôn ngữ. Cả hai quan điểm theo trường phái Chomsky dường như đã ngăn chặn hầu hết những vấn đề thú vị về sự hành chức của ngôn ngữ trong xã hội. Nói như vậy vì thực chất nó chỉ quan tâm đến cái gọi là “ngôn ngữ” với những quy tắc của nó. Hơn nữa, thừa nhận sự độc lập của cú pháp trong các loại mô hình cấu trúc có khả năng tạo sinh thực chất chỉ là một cách nói khác đi về những gì thuộc về đối tượng của ngôn ngữ học theo trường phái cấu trúc luận. Một số không nhỏ những nhà ngôn ngữ học đã có những nỗ lực vượt lên chính mình và vượt ra khỏi sự chi phối nghiệt ngã của ngôn ngữ học cấu trúc để xây dựng những khái niệm, những học thuyết ngôn ngữ mới mẻ hơn trong đó mối quan hệ ngôn ngữ với các nhân tố xã hội được xem là quan trọng nhất. Vì điều này mà một số nhà nghiên cứu cho rằng Chomsky là người đã gián

tiếp thúc đẩy sự phát triển vượt bậc của ngôn ngữ học xã hội ở phương Tây vào thập kỷ 60 của thế kỷ 20 vừa qua.

Trong số rất nhiều nhà nghiên cứu đi ngược lại với Chomsky ở quan điểm cho rằng năng lực ngôn ngữ bị hạn chế bởi tính hệ thống của nó có Dell Hymes. Ông cho rằng năng lực ngôn ngữ không chịu sự chi phối của tính hệ thống, rằng tính hệ thống nằm ngoài năng lực ngôn ngữ. Hymes đã mở rộng khái niệm năng lực ngôn ngữ, cho nó bao trùm lên cả những địa hạt mà Chomsky gọi là sự hành chức ngôn ngữ. Chẳng hạn, Hymes đã định nghĩa “năng lực giao tiếp (communicative competence) là tri thức về những qui luật trừu tượng của ngôn ngữ để tạo ra những sự tương ứng âm thanh, ý nghĩa với hình thái ngôn ngữ và khả năng sử dụng những sự tương ứng đó một cách phù hợp ở các bình diện văn hóa và xã hội”. Nói cách khác, theo Hymes, năng lực giao tiếp, ngoài năng lực phát âm, hiểu vốn từ, dùng đúng những qui tắc ngữ pháp còn là năng lực sử dụng ngôn từ thích hợp trong những cảnh huống giao tiếp cụ thể. Tất nhiên, ở đây chúng tôi đang chỉ nói riêng ở lĩnh vực ngôn ngữ học xã hội với trọng tâm là mô tả những qui luật giao tiếp bằng lời và sử dụng ngôn từ thích hợp với bối cảnh xã hội. Bên cạnh các nhà ngôn ngữ học xã hội, các nhà lý thuyết về hành vi ngôn ngữ như J. Austin, J. Searle (cùng trong khoảng đầu thập kỷ 70) cũng quan tâm đến các qui luật sử dụng ngôn từ thích hợp. Nhưng nếu các nhà ngôn ngữ học xã hội quan tâm nhiều đến những cảnh huống văn hóa xã hội thì các nhà lý thuyết hành vi lại nhấn mạnh việc diễn

tả ý định của các cá nhân, các nhân vật hội thoại. Nói chung, những người mở đầu cho các khuynh hướng lý thuyết mới trên đây dù có những cách tiếp cận khác nhau, thậm chí quan tâm đến những biểu hiện, những khía cạnh khác nhau của ngôn từ nhưng đều có chung một nhận định là lý thuyết của Chomsky quá hạn chế, không phù hợp để giải thích rất nhiều thực trạng của ngôn ngữ, đặc biệt là đời sống của ngôn ngữ với tư cách là một loại hành vi xã hội của con người.

3. Nội dung lý thuyết

3.1. Khái niệm cộng đồng ngôn từ

Đây là khái niệm lần đầu tiên do Dell Hymes đưa ra để tìm cơ sở lý giải cho tính đa dạng của ngôn từ. Cũng từ đó, nó trở thành tâm điểm của nhiều lý thuyết ngôn ngữ học xã-hội và gây được sự chú ý đáng kể của giới nghiên cứu.

Việc định nghĩa khái niệm “*cộng đồng ngôn từ*” từ lâu đã là một vấn đề không mấy đơn giản trong ngôn ngữ học xã hội. Nó đã trở thành một vấn đề giành được sự quan tâm đặc biệt của các nhà nghiên cứu, nhất là các nhà nghiên cứu theo trường phái định lượng. Theo trường phái này, có ít nhất ba quan điểm khác nhau về cộng đồng ngôn từ, mỗi quan điểm lại nhấn mạnh vào những khía cạnh xã hội khác nhau của khái niệm.

(1) Quan điểm thứ nhất nhìn nhận cộng đồng ngôn từ như là một số lượng lớn dân cư thuộc các giai tầng kinh tế xã hội khác nhau nhưng cùng cư trú trên một khu vực địa lý đơn lẻ, thường là các khu vực thành thị rộng lớn [chúng tôi tạm dịch từ 6]. Theo Keith Walter, đại

diện cho quan điểm này có W. Labov 1972 với nghiên cứu cộng đồng ngôn từ New York, P. Trudgill 1974 với nghiên cứu cộng đồng Norwich và một số nhà nghiên cứu khác được xem là những người theo khuynh hướng định lượng cổ điển (“classic” - chúng tôi dịch nguyên gốc). Theo hướng tiếp cận này, các nhân chứng thường được phân loại dựa trên những thống số xã hội khác nhau như giới, tuổi, thành phần kinh tế, nghề nghiệp ... và kết quả của sự phân loại đó là các nhóm xã hội.

(2) Quan điểm thứ hai nhìn nhận cộng đồng ngôn từ như một loại mạng xã hội (social network) với tập hợp của các cá nhân trên cơ sở một loại quan hệ nào đó. Có rất nhiều loại quan hệ được tính đến ở đây như quan hệ xóm giềng (neighbours), quan hệ cùng màu da hay quan hệ sắc tộc (skin), quan hệ đồng nghiệp (workmates) rồi thậm chí cả quan hệ đồng môn (colleagues). Và, theo các nhà nghiên cứu thì mỗi cá nhân có thể thuộc về một hay một số mạng xã hội khác nhau tùy theo ý nguyện của cá nhân đó. Đại diện cho quan điểm này là L. Milroy 1982 với lý thuyết nổi tiếng về mạng xã hội và những phương pháp phân tích mạng xã hội, J. Russell 1982 và một vài nhà nghiên cứu khác nữa.

(3) Quan điểm thứ ba về cộng đồng ngôn từ thì chỉ chú ý đến *cá nhân tự bản thân nó (indivisual him-or herself)* hơn là những tầng lớp hay nhóm kinh tế - xã hội cho dù trên cơ sở của loại quan hệ nào. Đại biểu của quan điểm này là Le Page 1978 với nghiên cứu về cộng đồng song ngữ ở St Lucia. Nghiên cứu này đưa

tác giả đến sự nhìn nhận về hành vi ngôn ngữ như là *những hành động nhận thức (acts of identity)*. Theo tác giả, mỗi cá nhân có thể tạo lập cho mình những hình thái ứng xử ngôn từ để thích hợp với cái nhóm mà anh ta muốn nhận thức, và ngược lại, với cái nhóm mà anh ta muốn tách biệt.

Quan điểm thứ nhất, theo chúng tôi, vừa rộng lại vừa hẹp. Rộng ở chỗ cộng đồng ở đây được nhận diện theo tiêu chí địa điểm cư trú là chính, nó có một sự tương ứng tương đối với một cộng đồng phương ngữ địa lý, nó chỉ được hạn định về mặt địa lý mà không được hạn định về bất kỳ một tiêu chí xã hội nào khác. Vì thế, cộng đồng theo nghĩa này có thể rất lớn và cũng có thể rất nhỏ nhưng cực kỳ phức tạp và khó phân xuất. Hẹp ở chỗ quan điểm này chỉ nói về cộng đồng ngôn từ ở các khu vực thành thị, còn ở các khu vực nông thôn thì sao? Sẽ như thế nào nếu áp dụng quan điểm này ở các quốc gia nông nghiệp với tỉ trọng dân cư nông thôn lớn hơn thành thị rất nhiều?

Quan niệm thứ hai quan niệm về cộng đồng hẹp hơn, kết quả là nó có thể cho ra những cộng đồng chỉ tương ứng với một nhóm xã hội hay nghề nghiệp nào đó, đơn vị tương đương với các nhóm sau khi phân loại theo quan điểm thứ nhất. Keith Walter cho rằng Labov là người quan niệm về cộng đồng theo hướng thứ nhất nhưng chúng tôi thì cho rằng ông đã khắc phục được sự vừa rộng vừa hẹp của hai quan điểm trên. Nghiên cứu của Labov chọn vùng Đông thấp của New York, một tiêu chuẩn địa lý, nhưng ông đã rất thành công bởi sự sáng suốt của ông là ở chỗ ông đã đưa vào sự lựa

chọn của mình thêm một tiêu chí xã hội, một sự nhận diện xã hội khác - *người Mỹ da đen*.

Quan điểm thứ ba do chỉ chú ý đến những hành vi ngôn từ của cá nhân để thích hợp với nhóm mà cá nhân đó đang giao tiếp nên có một sự gắn gũi nhất định với nội dung *Lý thuyết thích nghi (accommodation theory)* của Howard Gills trong ứng xử ngôn từ và vì thế khái niệm cộng đồng ở đây đã lùi xuống vị trí thứ yếu.

Sau khi tìm hiểu ba quan điểm trên đây, chúng tôi nghĩ rằng, có thể quan niệm về cộng đồng ngôn từ một cách đầy đủ như sau: cộng đồng ngôn từ là một *tập hợp những người có chung một hay một số loại giá trị xã hội nào đó khi những người này cùng sử dụng một ngôn ngữ*. Theo cách hiểu này, một cộng đồng ngôn từ có thể có quy mô rất nhỏ nhưng cũng có thể có quy mô rất lớn; có thể cư trú ở thành thị nhưng cũng có thể cư trú ở nông thôn; có thể là cộng đồng đơn ngữ, song ngữ hay đa ngữ...

3.2. Nội dung lý thuyết cộng đồng ngôn từ

Những nội dung lý thuyết về cộng đồng ngôn từ được Hymes xây dựng trên cơ sở những quy luật về cách sử dụng ngôn từ thích hợp với cảnh huống. Những qui luật này xác định mối tương quan nhất định giữa ngôn từ và cảnh huống. Mặt khác, chúng cũng được xem như những thiết chế tạo nên cấu trúc của cộng đồng ngôn từ.

Trong mối quan hệ với ngôn từ, *cảnh huống* (hay *bối cảnh*), theo Hymes bao gồm các yếu tố sau:

- *Loại hình giao tiếp* như: giảng bài, đọc diễn văn, mua bán, họp hay đối thoại hàng ngày... được xét trong quan hệ không thể tách rời với phạm vi, môi trường giao tiếp.

- *Những yếu tố trong bối cảnh* như: vai trò của người nghe và người nói trong giao tiếp, loại ngôn ngữ giao tiếp (bằng lời, bằng cử chỉ...).

- *Chức năng của ngôn ngữ theo loại hành vi ngôn ngữ* như: để miêu tả, để biểu thị thái độ, để duy trì cuộc giao tiếp, để thay đổi thái độ của người nghe, để tìm kiếm sự đồng thuận ...

Cùng với sự tương thích nhất định giữa ngôn ngữ và cảnh huống, Hymes nhấn mạnh một khái niệm cơ bản của lý thuyết này, khái niệm *năng lực giao tiếp*, được xem là *khả năng sử dụng ngôn ngữ của cá nhân* để đạt được tương thích nói trên. Khả năng sử dụng này cần thiết phải được hiểu từ nghĩa hẹp đến nghĩa rộng. Đầu tiên, đó là khả năng lựa chọn những biến thể ngôn ngữ thích hợp với cảnh huống giao tiếp để sử dụng. Tiếp đó là khả năng duy trì và điều tiết các mối quan hệ trong giao tiếp. Chức năng của việc sử dụng ngôn ngữ theo quy luật (phù hợp với cảnh huống) không chỉ là tái tạo và làm rõ vai trò cũng như quan hệ giữa người nói và người nghe mà còn duy trì sự giao tiếp xã hội. Ở một mức cao hơn, có thể nói, nó còn có chức năng định hình các quan hệ xã hội và "*tái tạo cấu trúc xã hội*" [4].

Những ý niệm có liên quan đến cộng đồng ngôn ngữ của Hymes đưa đến một số hệ luận quan trọng, rằng:

- Thứ nhất, một cộng đồng ngôn ngữ có thể sử dụng nhiều ngôn ngữ/ phương ngữ

khác nhau để giao tiếp (cộng đồng đa ngữ/ đa phương ngữ) và theo đó sẽ có những quy luật về việc khi nào thì sử dụng ngôn ngữ/ phương ngữ này hay ngôn ngữ/ phương ngữ kia.

- Thứ hai, những người nói cùng một ngôn ngữ có thể thuộc về nhiều cộng đồng ngôn ngữ khác nhau mà ví dụ điển hình là các cộng đồng phương ngữ với việc xây dựng những qui luật ngôn ngữ riêng cho mình khác hẳn với các phương ngữ của cùng một ngôn ngữ chung đó.

3.3. Phương pháp nghiên cứu cộng đồng ngôn ngữ

Qua khảo sát, tìm hiểu một số công trình nghiên cứu về cộng đồng ngôn ngữ, chúng tôi nhận thấy không thể không đồng tình với kết luận của Gregory R. Guy rằng thực tế thì *tất cả những nghiên cứu trong lĩnh vực này cho đến nay đều được tiến hành theo kiểu phân tầng xã hội* (social stratification) [3] mà W. Labov đã thực hiện ở cộng đồng người Mỹ da đen tại New York. Mục đích của phương pháp nghiên cứu này là khám phá ra các mô hình và các mối tương liên về lượng mà trong đó thể hiện các cấu trúc ngôn ngữ trong sự hành chức của chúng.

Đối với phương pháp nghiên cứu này, việc *xác định phạm vi của bối cảnh* là điều quan trọng. Vấn đề này cũng gây không ít tranh luận. Labov thì nhấn mạnh tới hàng loạt các nhân tố thuộc về *đặc tính của các thành viên* tham gia giao tiếp như như *giới tính, tuổi tác, chủng tộc, giai tầng kinh tế - xã hội*... thậm chí ông còn mang cả vào danh sách này yếu tố *phong cách* và xem nó như là

“sự lưu tâm trong sử dụng ngôn từ” hay là “mức độ chú ý đối với lời nói”.

Một số nhà nghiên cứu bình diện dân tộc học của ngôn từ thì không đồng ý như vậy vì theo họ phong cách không liên quan gì đến sản phẩm ngôn ngữ. Họ cho rằng, phạm vi của bối cảnh cần phải hẹp hơn nhiều, nó chỉ bao gồm *người nói, người nghe và tình huống giao tiếp tức thời trong đó hành vi lời nói được thực hiện*. Tuy nhiên, thực tế nghiên cứu và kết quả nghiên cứu nhiều cộng đồng ngôn từ khác nhau như cộng đồng da đen ở New York trong nghiên cứu của Labov 1972 [8], cộng đồng Norwich trong nghiên cứu của Trudgill 1974 [2], cộng đồng Belfast trong nghiên cứu của Milroy 1980 [11], cộng đồng Quảng Đông ở Hồng Kông trong nghiên cứu của Bauer 1983 [1]... và cộng đồng Nghệ Tĩnh ở Hà Nội trong nghiên cứu của chúng tôi - Trình Cẩm Lan 2003 [9] đều cho thấy ảnh hưởng của phong cách đối với ngôn từ là không thể bỏ qua được.

Gumper thì lại cho rằng phạm vi bối cảnh cần được quan tâm trước hết trong những nghiên cứu này là cái mà ông gọi là “*tình huống phi giao tiếp*” trong đó hành vi lời nói diễn ra và hành vi lời nói gắn với tình huống ấy [1].

Một số quan điểm khác lại cho rằng các đặc tính khác cần quan tâm của bối cảnh mà họ cho là phù hợp với ngôn từ bao gồm các nhân tố như *tri thức, ý định, giả định, hàm ý*... Chúng có thể bao gồm (1). *Các hành vi phi lời nhưng có nghĩa đi trước, đi cùng hay đi sau hành vi lời nói đó*; (2). *Đặc điểm của quan hệ người nói - người nghe ở vào thời điểm hành vi lời nói được thực hiện*; và (3). *Đặc điểm*

về người nói và người nghe được các thành viên trong cộng đồng biết đến như giới tính, tuổi tác, trình độ văn hóa, chủng tộc v.v...

Mặc dù mỗi nhà nghiên cứu đều cố gắng thể hiện bằng cách này hay cách khác quan điểm của mình về phạm vi của bối cảnh và quan điểm của họ ít nhiều không giống nhau xong tất cả cùng chung ở sự coi trọng thực sự đối với các bối cảnh và quan niệm cho rằng mối quan hệ qua lại giữa ngôn từ và bối cảnh là hiện hữu và không được phép bỏ qua, chỉ có điều, họ khác nhau ở sự nhìn nhận mức độ quan trọng của bối cảnh, và trong hai mặt của nó: mặt xã hội và mặt ngôn ngữ, họ coi trọng mặt nào hơn?

Sự lựa chọn bối cảnh như vậy có liên quan đến phương cách thực hiện. Để thực hiện nghiên cứu này, tư liệu thường được thu thập từ các *điều tra điền dã* hay còn gọi là *nghiên cứu thực địa (field research)* và là kết quả tổng hợp những nhân tố mà tác giả cho là thuộc về bối cảnh. Tư liệu có thể bao gồm nhiều dạng khác nhau có liên quan đến mục tiêu nghiên cứu của từng đề tài. Việc thiết kế nghiên cứu hay chọn mẫu nghiên cứu cũng cần được coi trọng vì nó là sự đảm bảo đầu tiên đối với thành công của nghiên cứu.

Như tất cả các nhà ngôn ngữ học xã hội khác, các nhà nghiên cứu thực hiện ở các cộng đồng ngôn từ thường lấy đơn vị nghiên cứu là các *biến thể (variation, variant hay variety)* của các *biến ngôn ngữ (variable)* nào đó trong mối tương quan với các *biến xã hội (social variable)*, phương pháp phổ biến là *phân tích định lượng* để tìm sự đồng biến giữa hai loại

biến đó. Cách phân tích chủ yếu nhất thường được áp dụng là *phân tích mối tương quan giữa hai biến* thường là một biến ngôn ngữ và một biến xã hội. Trong trường hợp người nghiên cứu nghi ngờ rằng tương quan đó có thể bị gây nhiễu bởi một biến thứ ba thì phải dùng một cách phân tích phức tạp hơn nhưng cũng cho ra độ tin cậy thống kê cao hơn là *phân tích mối tương quan giữa ba biến* hay nhiều hơn. Những mối tương quan có ý nghĩa về mặt thống kê theo cách phân tích này được coi như những đường đồng biến.

Trên đây là những tiếp nhận của chúng tôi sau khi tìm hiểu lý thuyết cộng đồng ngôn từ với việc nghiên cứu ngôn ngữ trong bối cảnh văn hóa - xã hội của nó. Đây là một lý thuyết mới được bắt đầu áp dụng trong nghiên cứu ngôn ngữ học xã hội ở Việt Nam và bước đầu đã thu được những thành công đầy ấn tượng. Hy vọng rằng, càng ngày, lý thuyết và phương pháp này càng được quan tâm và áp dụng rộng rãi trên thực tiễn tiếng Việt.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bauer. R. S, *Cantonese Sociolinguistics Patterns: Correlating social characteristics of speakers with phonological variable in Hong Kong cantonese*, Doctoral Thesis, Copyright 1983 by Bauer, Robert Stuart, University of California, Berkeley.
2. Chamber J.K. & Trudgill. P, *Dialectology*, Cambridge University Press, Cambridge 1980.
3. Gregory R. Guy, *Language and Social Class*, Linguistics: Investigation, Cambridge, Volume 4, 1990.
4. Lương Văn Hy, *Ngôn từ, giới và nhóm xã hội từ thực tiễn tiếng Việt*, NXB KHXH, Hà Nội, 2000.
5. Hymes D.H., *Foundation of Sociolinguistics: An Ethnographic Approach*, Philadelphia: University of Pennsylvania, 1974.
6. Keith Walters, *Dialectology*, Linguistics: Investigation, Cambridge, Volume 4, 1990.
7. Nguyễn Văn Khang, *Ngôn ngữ học xã hội - những vấn đề cơ bản*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 1999.
8. Labov.W, *The Social Stratification of (r) in New York city Department Stotes*, Sociolinguistics Pattern, Copyright 1972, University of Pennsylvania Press, 1972.
9. Trịnh Cẩm Lan, *Nghiên cứu hiện tượng biến đổi ngôn từ của những người từ các phương ngữ khác đến Hà Nội* (Trên cứ liệu cách phát âm của người Nghệ Tĩnh ở Hà Nội), Đề tài NCKH cấp Trường Đại học KHXH & NV, Đại học Quốc gia Hà Nội.
10. Lavendera. B. R, *The study of language in its socio-cultural context*, Linguistics: Investigation, Cambridge, Volume 4, 1990.
11. Milroy, L., *Language and Social Networks*, Basil Blackwell, Oxford, 1980.
12. Trudgill. P, *Sociolinguistics - An introduction to language and Society*, New Edition, Penguin Books, England, 1974.

THE SPEECH COMMUNITY THEORY AND THE STUDY OF LANGUAGE IN ITS SOCIO-CULTURAL CONTEXT

Dr. Trinh Cam Lan

College of Social Sciences and Humanities, VNU

The report points out the birth of one of theory trends in Western sociolinguistics in the 60-70th decade of the 20th century after N. Chomsky's theory. This is successful trend with an amount of researchers.

The Speech community theory given by Dell Hymes in order to explain the diversity of speech. The content of report points out the following problems:

- Explaining the concept "speech community" by analyzing different points of view related to this concept.
- Major contents of this theory with the important point is the study of language in its socio-cultural context, with rules of using language squared with context or rules of correlating between speech and context.
- Object and methodology of the study of speech community.